

Bản án số: **90/2021/DS-ST**
Ngày 29 - 12 - 2021
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Văn Tuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Hoàng Văn Bôn - Cán bộ hưu trí.

2. Ông: Tống Xuân Quyết - Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đức Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 29/12/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 88/2020/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2021/QĐXX-ST, ngày 08 tháng 12 năm 2021; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn P, sinh năm 1959 và bà Hoàng Thị L, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P và bà L: Ông Hoàng Văn Th, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Thôn K 3, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, (có mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Văn L1, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị L2, sinh năm 1971,

Địa chỉ: Thôn K 3, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hoàng Văn Th trình bày:*

Năm 1991 bố mẹ ông là ông Hoàng Văn P và bà Hoàng Thị L có khai phá một diện tích đất đồi tại khu vực Đất Mò thuộc thôn K, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi khai phá ông P, bà L trồng cây bồ đề, khi khai thác xong cây bồ đề phần đất phía trên ông P, bà L chuyển sang trồng keo từ năm

2002 và sử dụng liên tục từ đó đến nay. Ngày 08/11/2006 UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 905502 mang tên chủ sử dụng là Hoàng Thị L và Hoàng Văn B với diện tích được cấp là 50.000m² thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 355. Quá trình sử dụng đất sau khi khai thác cây bồ đề do khu vực chân lô (chân đồi) tiếp giáp bờ ruộng nhà ông Trần Văn L1 ông P, bà L để làm đường đi lại và trồng cây ngắn ngày như sắn, ngô, vì trồng cây cao sợ ảnh hưởng đến phần đất ruộng của ông L1. Năm 2011 ông L1 tự ý đến đào bới lấn dần vào phần đất chân lô của ông P, bà L (đào từ ruộng ông L1 trở lên phía trên), do chỉ đào bới thủ công và diện tích lấn chiếm ít, nên ông P, bà L báo thôn đến giải quyết, thôn có yêu cầu hai hộ gia đình giữ nguyên hiện trạng, ông P, bà L tuân thủ giữ nguyên hiện trạng không canh tác gì để chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nhưng việc giải quyết không triệt để nên đến năm 2017 ông L1 tự ý thuê máy xúc đào đất lấn chiếm phần đất chân lô của ông P, bà Lai. Do vậy ông P và bà L khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn L1 trả lại cho ông Hoàng Văn P và bà Hoàng Thị L diện tích đất lấn chiếm. Tại phiên tòa ông Hoàng Văn Th đại diện cho nguyên đơn yêu cầu ông Trần Văn L1 và vợ là bà Trần Thị L2 phải có nghĩa vụ trả lại diện tích đất lấn chiếm theo kết quả thẩm định là 5.309m² tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 355 thuộc thôn K, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

** Bị đơn ông Trần Văn L1 trình bày:*

Về nguồn gốc diện tích đất đang có tranh chấp tại khu vực Đất Mò, thôn K, xã L, huyện Y mà ông P và bà L đang khởi kiện tranh chấp với ông là của bố của ông là ông Trần Đức Ng (đã chết) khai phá từ năm 1988 với diện tích khai phá khoảng 4.000m² mục đích để làm ruộng, phần đất đồi phía trên ruộng gia đình trồng sắn, ngô và để lại cho ông sử dụng. Diện tích đất này ông đã sử dụng và kê khai từ những năm 1997-1998 nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lý do vì ông P tự đưa cán bộ địa chính vào và làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên khi ông kê khai thì không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình sử dụng đất ông không có giấy tờ gì chứng minh quyền sử dụng đối với diện tích đất có tranh chấp. Trước đây ông không biết nhà ông P bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này, mà chỉ khi ông P và bà L đề nghị UBND xã L giải quyết việc tranh chấp thì ông mới biết ông P, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp.

Nay ông Hoàng Văn Th đại diện cho ông P và bà L yêu cầu ông trả lại quyền sử dụng diện tích đất 5.309m², tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 355, thuộc thôn K, xã L, huyện Y ông không nhất trí.

Ngoài ra ông Trần Văn L1 xác định việc ông P, bà L kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã kê khai khoảng 4.000m² đất ruộng của ông để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp trồng). Do vậy tại phiên tòa ông yêu cầu ông P, bà L phải trả lại quyền sử dụng khoảng 4.000m² đất ruộng cho ông.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L2 trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp giữa ông Hoàng Văn P và Trần Văn L1 là của bố chồng bà là ông Trần Đức Ng khai phá. Năm 1990 khi bà xây dựng gia đình với ông Trần Văn L1 thì đã thấy bố chồng bà khai phá và canh tác diện tích đất đó, cụ thể là làm ruộng, diện tích cụ thể bà không xác định được vì là ruộng bậc thang chỉ xác định khoảng 5 đến 6 thửa ruộng, còn phía bên trên gia đình cũng khai phá để quang ruộng, nhưng không khai phá lên cao vì là rừng phòng hộ. Nay ông P, bà Lkhởi kiện yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất bà không nhất trí.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

- *Về tố tụng:* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đại diện của nguyên đơn chấp hành việc triệu tập của Tòa án, đối với bị đơn có lần còn vắng mặt khi Tòa án triệu tập hòa giải.

- *Về nội dung:* Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đại diện Viện kiểm sát nhận định: Năm 1991 ông Hoàng Văn P và bà Hoàng Thị L khai phá một diện tích đất đồi tại khu vực Đất Mò thuộc thôn K, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi khai phá ông P và bà L trồng cây bồ đề, sau khi khai thác cây bồ đề ông P và bà L chuyển sang trồng keo từ năm 2002 và sử dụng liên tục từ đó đến nay. Ngày 08/11/2006 UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 905502 cho ông P, bà L với diện tích được cấp là 50.000m². Năm 2011 gia đình ông L1 tự ý thuê máy xúc đào đất lấn chiếm phần đất dưới chân đồi keo của ông P, bà L (diện tích này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, bà L). Do vậy có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do ông P, bà L khai phá và sử dụng ổn định. Việc ông Trần Văn L1 xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của bố đẻ của ông L1 khai phá và để lại cho ông sử dụng, nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của mình.

Từ những nhận định trên căn cứ vào các Điều 26; 147; 157; 165; 235; 266; 267; 271; 273 - Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 4, 5, 12, 26, 99, 100, 166, 202 và 203 Luật đất đai 2013 đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn P và bà Hoàng Thị L và buộc ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị L2 phải có nghĩa vụ trả cho ông P bà L- Người đại diện là ông Hoàng Văn Th quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất lấn chiếm theo kết quả thẩm định là 5.309m², tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 355, thuộc thôn K, xã L, huyện Y.

Việc ông Trần Văn L1 yêu cầu ông P, bà L phải trả lại quyền sử dụng khoảng 4.000m² đất ruộng do ông P, bà L kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã kê khai cả phần đất ruộng của ông L1, nhưng ông L1 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do vậy đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tách ra và dành quyền khởi kiện vụ án riêng cho ông Trần Văn L1.

Ngoài ra đại diện viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Trần Văn L1 phải chịu chi phí thẩm định, án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*: Ông Trần Văn L1 có hộ khẩu thường trú tại xã Thành Long, huyện Hàm Yên và diện tích đất tranh chấp thuộc xã L, huyện Y. Do vậy Tòa án nhận dân huyện Y thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp*:

Ông Hoàng Văn Th đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định năm 1991 ông Hoàng Văn P và bà Hoàng Thị L khai phá một diện tích đất đồi tại khu vực Đát Mò thuộc thôn K, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi khai phá ông P và bà L trồng cây bồ đề, khi khai thác xong cây bồ đề phần đất phía trên ông P và bà L chuyển sang trồng keo từ năm 2002 và sử dụng liên tục từ đó đến nay. Diện tích đất ông P, bà L khai phá ngày 08/11/2006 được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 905502 cho ông P, bà L với diện tích được cấp quyền sử dụng là 50.000m² thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 355. Năm 2011 ông Trần Văn L1 tự ý đào bới, lấn chiếm dần vào phần đất chân lô, đến năm 2017 thuê máy xúc đào đất lấn chiếm phần đất dưới chân đồi keo của ông P, bà L. Do vậy ông P, bà L đã đề nghị UBND xã L giải quyết việc tranh chấp đất đai, UBND xã tiến hành hòa giải theo quy định, nhưng không thành.

Ông Trần Văn L1 xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của bồ đề của ông là ông Trần Đức Ng khai phá từ năm 1988 và để lại cho ông sử dụng từ năm 1997-1998. Diện tích đất này ông đã sử dụng và kê khai từ những năm 1997-1998 nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lý do vì ông P tự đưa cán bộ địa chính vào và làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi nên khi ông kê khai thì không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] *Về quan điểm của ông Hoàng Văn P và bà Trần Thị L*:

Hội đồng xét xử thấy rằng ngày 08/11/2006 ông Hoàng Văn P và bà Hoàng Thị L được UBND huyện Hàm Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 905502 với diện tích được cấp quyền sử dụng là 50.000m² thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 355. Diện tích đất được cấp quyền sử dụng thuộc thôn K, xã L, huyện Y. Qua xác minh đối với nhân chứng (*những người biết nguồn gốc diện tích đất tranh chấp*) đều xác định diện tích đất tranh chấp giữa ông Hoàng Văn P và ông Trần Văn L1 là do ông P, bà L khai phá từ năm 1992, sau khi khai phá ông P và bà L có trồng một chu kỳ cây bồ đề, còn ông Trần Đức Ng (bồ đề của ông Trần Văn L1) cũng có diện tích đất ở khu vực tranh chấp, nhưng chỉ có mấy thửa ruộng phía dưới tiếp giáp với diện tích đất tranh chấp (theo kết quả đo đạc thửa có ký hiệu 03 với diện tích là 1.787m² - Diện tích đất này ông L1 vẫn sử dụng không xảy ra tranh chấp). Do vậy có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do ông P và bà

L khai phá và đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P, bà Lai.

[4] Về quan điểm của ông Trần Văn L1:

Ông Trần Văn L1 xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của bố đẻ của ông khai phá từ năm 1988 và để lại cho ông sử dụng từ năm 1997 - 1998. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn L1 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của mình. Ngoài ra Hội đồng xét xử còn thấy rằng bà Trần Thị L2 (là vợ ông L1) xác định năm 1990 bà xây dựng gia đình với ông Trần Văn L1 thì thấy bố chồng bà khai phá và canh tác khu diện tích đất tranh chấp, diện tích cụ thể không xác định, chỉ xác định khoảng 5 đến 06 đám ruộng, phía bên trên gia đình cũng phát đề quang ruộng, nhưng không xác định diện tích, tuy nhiên không dám phát lên cao vì là rừng phòng hộ.

Việc ông Trần Văn L1 yêu cầu ông P, bà L phải trả lại quyền sử dụng khoảng 4.000m² đất ruộng do ông P, bà L kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình giải quyết vụ án ông L1 xác định khi ông P đề nghị xã Thành Long giải quyết tranh chấp ông biết ông P, bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp, nhưng quá trình giải quyết vụ án ông L1 không có đơn yêu cầu phản tố và từ khi biết ông P, bà L được cấp giấy ông L1 không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, bà L, cũng như cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của mình, tại phiên tòa ông L1 không yêu cầu xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông P và bà Lai. Do vậy cần tách ra và dành quyền khởi kiện vụ án riêng trong trường hợp ông L1 có đơn yêu cầu phản tố hay đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông P, bà Lai

[5] Về hiện trạng và diện tích đất tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện ông Hoàng Văn P và bà Hoàng Thị L yêu cầu ông Trần Văn L1 phải có nghĩa vụ trả lại diện tích đất tranh chấp là 3.523m². Tuy nhiên theo kết quả đo đạc thẩm định diện tích đất tranh chấp là 5.309m². Do vậy cần xác định diện tích đất tranh chấp là 5.309m².

Về hiện trạng tại thời điểm xem xét thẩm định diện tích đất tranh chấp là đất trống (không có cây trồng hay vật kiến trúc trên diện tích đất tranh chấp). Tại phiên tòa ông Thọ xác định năm 2017 khi UBND xã giải quyết đã yêu cầu các hộ gia đình giữ nguyên hiện trạng, nên gia đình không canh tác hay trồng cây gì trên đất.

[4] Về chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của các đương sự:

Hội đồng xét xử thấy rằng ngày 08/11/2006 UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 905502 cho ông Hoàng Văn P, bà Hoàng Thị L với diện tích được cấp là 50.000m². Đối chiếu giữa sơ đồ thẩm định diện tích đất tranh chấp với sơ đồ thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P, bà L. Theo kết quả đo đạc mặc dù thực tế tổng diện tích đất tranh chấp và diện tích đất hiện tại ông P, bà L đang sử dụng (không có tranh chấp)

lớn hơn diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (diện tích được cấp là 50.000m², tổng diện tích đo đạc thực tế là 52.000m². Tuy nhiên qua xác minh các nhận chứng đều khẳng định diện tích đất tranh chấp do ông P và bà L khai phá.

Quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn L1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất tranh chấp và thừa nhận không có giấy tờ, tài liệu chứng minh việc sử dụng hợp pháp diện tích đất tranh chấp, mà chỉ cho rằng khoảng năm 1997, 1998 ông L1 có kê khai để cấp quyền sử dụng đất nhưng không được cấp vì lý do ông P, bà L đã kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên qua xác minh với chính quyền địa phương xác định năm 2006 mới có chương trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án RIP và ông P, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006. Theo danh sách theo dõi việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lưu tại UBND xã L ông Trần Văn L1 cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một thửa đất rừng, nhưng không phải được cấp đối với diện tích đất tranh chấp. Do vậy không có căn cứ để xác định năm 1997, 1998 ông Trần Văn L1 có kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử thấy rằng có đủ căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp giữa ông Hoàng Văn P và bà Hoàng Thị L với ông Trần Văn L1 có nguồn gốc do ông P và bà L khai phá và đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P và bà L. Do vậy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn P, bà Hoàng Thị L và buộc ông Trần Văn L1 phải có nghĩa vụ trả lại quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp theo kết quả thẩm định là 5.309m² cho ông Hoàng Văn P, bà Hoàng Thị L. Người đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Văn Th là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về tên Hoàng Văn P theo đơn khởi kiện và Hoàng Văn B trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Hội đồng xét xử thấy rằng tại đơn đề nghị xác nhận ngày 03/4/2018 (BL17) của ông Hoàng Văn P việc đề nghị UBND xã L xác nhận Hoàng Văn P, sinh năm 1959 và Hoàng Văn B, sinh năm 1958 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND xã L xác nhận Hoàng Văn P và Hoàng Văn B đều là một người. Qua xác minh tại địa phương xác định thôn K, xã L chỉ có ông Hoàng Văn P chứ không có ai tên là Hoàng Văn B. Do vậy có căn cứ xác định ông Hoàng Văn P theo đơn khởi kiện và ông Hoàng Văn B trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất số AI 905502 do UBND huyện Y cấp ngày 08/11/2006 là một người.

[6] Về chi phí thẩm định, định giá.

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn P và bà Hoàng Thị L được chấp nhận, vì vậy ông Trần Văn L1 phải có nghĩa vụ nộp tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án ông Hoàng Văn Th là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã nộp số tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản là 15.891.546 đồng. Do vậy cần buộc

ông Trần Văn L1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Hoàng Văn Th số tiền là 15.891.546đồng

[7] *Về án phí:* Do yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn P và bà Hoàng Thị L được chấp nhận toàn bộ. Do vậy ông Trần Văn L1 phải có nghĩa vụ nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 26; 147; 157; 165; 235; 266; 267; 271; 273 - Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 4, 5, 12, 26, 99, 100, 166, 202 và 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn P và bà Hoàng Thị Lai. Buộc ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị L2 phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Hoàng Văn P và bà Hoàng Thị L- Người đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Văn Th quyền sử dụng 5.309m² đất tại thửa đất số 63, tờ bản đồ số 355, thuộc thôn K, xã L, huyện Y được nối liền bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 1 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo không tách rời bản án).

Buộc ông Trần Văn L1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Hoàng Văn Th tổng số tiền chi phí thẩm định, định giá là 15.891.546đồng (*mười lăm triệu tám trăm chín mươi một nghìn năm trăm bốn mươi sáu đồng*).

Khoản tiền phải trả kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông Hoàng Văn Th có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Văn L1 chậm trả thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Dành quyền khởi kiện vụ án riêng cho ông Trần Văn L1 đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện cho ông Hoàng Văn P và bà Hoàng Thị L.

3. Về án phí:

Ông Trần Văn L1 phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Ông Hoàng Văn P, bà Trần Thị L và bà Trần Thị L2 không phải chịu án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc thi hành án. Người được thi hành án có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án, người có nghĩa vụ thi hành án phải chấp hành việc thi hành án, nếu không tự nguyện thi hành thì bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- Chi cục T.H.A DS huyện Hàm Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mạc Văn Tuyển

